

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của nhà trường,
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	1,4m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	7	126m ² /phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	133m ² /phòng
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/ 1.25 phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	693 HS	38,5 HS/ 1 lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	25.021,1 m ²	33.6m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.000m ²	67m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1.920m ²	2,58m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	56m ² /phòng	1,4m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	160m ² /phòng	4 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	28m ² /phòng	
3	Diện tích thư viện (m ²)	187.6m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	928.26m ²	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)		
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	9	80 HS/bộ
1	Khối lớp 10	3	76 HS/bộ
2	Khối lớp 11	3	75 HS/bộ
3	Khối lớp 12	3	80 HS/bộ
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	93	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	18
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị

(Đã ký)

Lương Văn Minh